TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do -Hạnh Phúc

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH THÁNG 10 NĂM 2026

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 đến ngày 31 tháng 10 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =6/7	9 = 6/4
1	**Diện tích cao su**	**Ha**						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	0	210,67	459,1	45,9	62,5
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98	0,0	350	459,1	76,2	103,9
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		414,20	58,0	634	459,1	138,1	153,1
2	**Sản lượng cao su**	**Tấn**	**13.900**	**1.851,8**	**11.399,5**	**11.249,1**	**101,3**	**82,0**
	Sản lượng khai thác	"	11.900	1.625,4	9.813,6	10.061,2	97,5	82,5
	Sản lượng thu mua	"	2.000	226,3	1.585,9	1.187,9	133,5	79,3
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	**Sản lượng chế biến**	**Tấn**	**16.900**	**1.973,9**	**14.104,6**	**14.018,7**	**100,6**	**83,5**
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	263,6	2.437,6	3.163,7	77,0	81,3
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	1.710,4	11.666,9	10.854,9	107,5	83,9
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	235,2	1.630,3	1.550,2	105,2	101,9
b	SVR 3L, 5	"	3.500	437,4	3.365,0	2.588,2	130,0	96,1
c	SVR 10, 20	"	2.500	354,2	2.605,7	2.117,6	123,0	104,2
d	RSS1,3,5	"	1.600	249,7	1.429,3	1.369,3	104,4	89,3
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	433,8	2.449,8	3.073,9	79,7	52,1
f	Ngoại hạng	"		0,0	186,8	155,8	119,9	
2.4	**Sản lượng tiêu thụ**	**Tấn**	**14.000**	**1.218,71**	**12.570,03**	**9.700,32**	**129,6**	**89,8**
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	201,60	2.616,02	1.900,6	137,6	65,4
a	Trực tiếp	"	4.000	201,60	2.616,02	1.900,6	137,6	65,4
b	Uỷ thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	1.017,11	9.954,01	7.799,8	127,6	99,5
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		1.204,09	1.514,0	79,5	34,0
3	**Giá bán cao su bình quân**	**Tr.đồng/tấn**	**52,00**	**64,57**	**58,48**	**50,64**	**115,5**	**112,5**
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	65,04	59,60	53,12	112,2	111,7
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	2.529	1.942	2.062	94,2	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr.đồng/tấn	51,45	64,48	58,19	50,0	116,3	113,1
4	**Kim ngạch XK cao su quy theo USD**	**USD**	**8.155.000**	**509.946**	**6.003.828**	**3.918.326**	**153,2**	**73,6**
5	**Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ**	**Tr đồng**	**1.067.631**	**114.523**	**1.168.273**	**763.056**	**153,1**	**109,4**
5.1	Mủ cao su	"	728.000	79.714	750.371	503.555	149,0	103,1
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	69.730	661.601	443.442	149,2	106,0
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	9.984	88.771	60.114	147,7	85,4
5.2	Tài chính, khác	"	339.631	34.809	417.902	259.501	161,0	123,0
6	**Lợi nhuận trước thuế**	**Tr đồng**	**472.643**	**45.578**	**444.100**	**333.678**	**133,1**	**94,0**
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	156.827	12.392	66.270	125.000	53,0	42,3
7	**Nộp ngân sách**	**Tr đồng**	**177.244**	**43.247**	**192.404**	**161.803**	**118,9**	**108,6**
	Thuế GTGT	"	17.000	6.080	31.947	25.981	123,0	187,9
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	74.120	30.000	70.000	45.004	155,5	94,4
	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0			
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	7.058	88.879	82.302	108,0	108,0
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	106	1.548	7.210	21,5	41,9
	Thuế tài nguyên	"	77	4	28	59	48,0	36,8
	Thuế khác	"	45	0	0	1.247	0,0	0,0

Đồng Nai, ngày 06 tháng 11 năm 2026

TP. KẾ HOẠCH

NGUYỄN TIẾN ĐẠI

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: KH

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600902626 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X. THUẬN LỢI TP. ĐỒNG NAI

NGUYỄN ĐỨC HIỀN